

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 91.800 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
2	Cao Minh Phi (địa bàn Cam Phúc Bắc cũ)	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
3	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sám)	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	8,751,600	5,250,960	3,792,360	2,042,040	1,312,740
		Tiếp theo	Đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520
		Lê Quý Đôn	Công km số 8	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Công km số 8	Công km số 7	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	7,722,000	4,633,200	3,346,200	1,801,800	1,158,300
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Mây	6,177,600	3,706,560	2,676,960	1,441,440	926,640
5	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Lương Văn Can	Lê Thánh Tông	Giáp khu dân cư Hòa Bình 2 (phía đông giáp Chùa Giác Hoa)	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
7	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Tiếp giáp đất quốc phòng	11,325,600	6,795,360	4,907,760	2,642,640	1,698,840
8	Nguyễn Tắt Thành (phía Đông đường)							
		Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	Hết đường hai chiều	3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720
		Tiếp theo	Giáp Đồi Dầu	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Lâm cũ	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Nguyễn Tắt Thành (phía Tây đường phân đoạn như phía Đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía Đông đường)							
9	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	Hết chợ Mỹ Ca	9,266,400	5,559,840	4,015,440	2,162,160	1,389,960
		Tiếp theo	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	6,795,360	4,530,240	3,020,160	1,698,840	1,321,320
		Tiếp theo	Phía Nam đến trạm biến áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Nam cũ	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560	943,800
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hết đất ông Dân Lợi	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Đoạn còn lại		3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720
11	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
		Đoạn còn lại		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
12	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Cổng 377	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
13	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:							
	Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	2,059,200	1,441,440	926,640		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	2,574,000	1,801,800	1,158,300		
	Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	2,230,800	1,561,560	1,003,860		
	Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 6	Đường số 5	Cuối đường	2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường số 7	Đường số 1	Cuối đường	2,059,200	1,441,440	926,640		
14	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ							
	Đường quy hoạch rộng 16m			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			2,230,800	1,561,560	1,003,860		
	Đường quy hoạch rộng 6m			2,059,200	1,441,440	926,640		
15	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa			2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
16	Các đường còn lại							
	Thuộc các địa bàn Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi cũ			1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	789,360
	Thuộc các địa bàn Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam cũ			1,235,520	960,960	823,680	686,400	631,488
17	Đường Hà Huy Tập (Rộng 14m)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
18	Đường Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ	Hùng Vương	Giáp đường liên xã Cam Thành Nam-Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
		Quốc lộ 1	Đến biển	1,681,680	1,081,080	840,840	720,720	600,600
19	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường quy hoạch 20m			2,917,200	2,042,040	1,312,740		
	Đường quy hoạch 16m			2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường quy hoạch 13m			2,574,000	1,801,800	1,158,300		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 10m			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200
20	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ			2,402,400	1,544,400	1,201,200		
	Các lô tiếp giáp đường số 2 địa bàn Cam Thành Nam cũ			2,282,280	1,467,180	1,141,140		
	Đường quy hoạch 9m			2,042,040	1,312,740	1,021,020		
	Đường quy hoạch 7m			1,921,920	1,235,520	960,960		
21	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường quy hoạch 16m			1,921,920	1,235,520	960,960		
	Đường quy hoạch 9m - 13m			1,681,680	1,081,080	840,840		
22	Khu 2, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường số 5 (QH 13m)	Đường số 9	Đường số 6	2,522,520	1,621,620	1,261,260		
	Đường số 5C (QH 7m)	Đường số 5	Đường số 6	1,921,920	1,235,520	960,960		
23	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	2,642,640	1,698,840	1,321,320		
	Đường D2 địa bàn Cam Phúc Bắc cũ (chỉ giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyên Hân	2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường N3A (địa bàn Cam Nghĩa cũ, chỉ giới 16m)	Hùng Vương	Giáp Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,775,200	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560
		Km0+279,56	Km0+351,00	3,775,200	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560
	Đường vào nhà thờ Nghĩa Phú (địa bàn Cam Nghĩa cũ)	Nguyễn Công Trứ	Đường bê tông nhựa	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	772,200
	Đường vào chùa ông Lão	Nguyễn Công Trứ	Lê Thánh Tông nổi dài	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Lương Ngọc Quyến	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Nguyễn Văn Huyền	Hùng Vương	Đường D2	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Nguyễn Sơn	Hùng Vương	Biển	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
24	Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 50m	Khu 1.5 (Đường D2)		4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
	Đường quy hoạch 28m	Khu 1.4 (Đường D29.1)		4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
		Khu 3.3 (Đường N40, N21)		4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Đường quy hoạch 24m	Khu ZC3.1 (Đường N11A)		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
		Khu 3.3 (Đường D1.3)		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
	Đường quy hoạch 20m	Khu ZC3 (Đường D3, D6, N1, N3, N5)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu ZC3.1 (Đường D4, D3.2, N7A, N9A, N13)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.5 (Đường N14, N15, N43.1, N24)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.4 (Đường N56, N65)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 3.3 (Đường D20, D22)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
	Đường quy hoạch 18m	Khu ZC3 (Đường N2, N2A, N4A, N4, N6)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu ZC3.1 (Đường N6A, N8A, N10A, N12A, N13A)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu 1.5 (Đường N14A, N15A)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
	Đường quy hoạch 16m	Khu ZC3.1 (Đường N54, N54A, N58, N57, N57A, N60, N61, N62, N62A, N64, N64A, N66A, N66, N68A, N68)		2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
		Khu 1.4 (Đường D29, D30, D32, D28, N53, N59, N63, N67, N52, N51, N51A, N55)		2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
	Đường quy hoạch 15m	Khu ZC3.1 (Đường D31)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Khu 1.5 (Đường D14, N37A, N43B, N46, N49A, N43A, D23, N49, N36, N34, N32, N25)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Khu 3.3 (Đường E10A, N46, D24, D17A, E11A, N27A, E13, N32A, N31, N26, N20, N19, N22, N30, N33, N35, N37, N38, D19B, N41, N44, N47, E16, E17, N48, N45, N42, E18, N39, N39A, E19, D19A, D19C)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
	Đường quy hoạch 12m	Khu 1.5 (Đường N23.1, N23.2)		2,574,000	1,801,800	1,158,300	900,900	772,200
25	Khu tái định cư dọc đường N3A, tổ dân phố Mỹ Ca, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường QH 30m			11,325,600				
	Đường N3A (QH 20m)			3,432,000				
	Đường QH 14,5m			2,402,400				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH 10			1,921,920				
	Đường QH 7m			1,441,440				
26	Khu phân lô khu Xí nghiệp đường (cũ) tại TDP Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ							
	Các lô giáp đường bê tông hiện hữu rộng 4m			772,200	600,600	514,800	429,000	394,680
	Đường D3 QH rộng 14m			2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	772,200
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
27	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM							
	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)			1,404,000	702,000	421,200		
	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)			1,188,000	594,000	356,400		
	Tiếp theo đến đường vào mỏ đá			1,080,000	540,000	324,000		
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200		
28	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, ĐỊA BÀN CAM LÂM CŨ							
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ			1,080,000	540,000	324,000		
29	ĐƯỜNG SỐ 3 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)							
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ			972,000	486,000	291,600		
30	ĐƯỜNG SỐ 16 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)							
	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)			540,000	270,000	162,000		
31	ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA							
	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca			540,000	270,000	162,000		
	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc, Cam Lâm cũ			Áp dụng giá đất ở tại nông thôn: Vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3				
32	ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO							
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa			1,080,000	540,000	324,000		
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200		

11.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.